TỔNG HỢP THÔNG TIN GIAO DỊCH
TRADING SUMMARY

Ngày:
Date: **10/11/2026**

1. Chỉ số chứng khoán
(Indices)

Chỉ số Indices	Đóng cửa Closing value	Tăng/Giảm +/- Change	Thay đổi (%) % Change	GTGD (tỷ đồng) Trading value (bil.dongs)
VNINDEX	1,743.07	28.75	1.68	16,901.28
VN30	1,860.93	30.80	1.68	8,326.58
VNMIDCAP	1,873.41	28.91	1.57	7,444.93
VNSMALLCAP	1,225.23	5.86	0.48	875.53
VN100	1,781.29	30.99	1.77	15,771.51
VNALLSHARE	1,757.45	29.44	1.70	16,647.04
VNXALLSHARE	2,768.29	45.92	1.69	17,603.87
VNCOND	1,885.60	36.39	1.97	589.62
VNCONS	639.87	7.75	1.23	870.64
VNENE	721.60	-12.64	-1.72	561.51
VNFIN	2,093.36	32.30	1.57	8,516.89
VNHEAL	1,582.42	1.19	0.08	73.18
VNIND	833.76	11.90	1.45	1,842.14
VNIT	2,673.37	-1.22	-0.05	439.82
VNMAT	1,912.51	21.82	1.15	856.37
VNREAL	3,226.69	93.39	2.98	2,609.10
VNUTI	933.12	0.62	0.07	284.00
VNDIAMOND	2,126.84	28.72	1.37	3,810.90
VNFINLEAD	2,762.92	43.22	1.59	6,723.87
VNFINSELECT	2,816.66	43.77	1.58	8,294.68
VNMITECH	767.28	9.22	1.22	2,774.90
VN50 GROWTH	983.41	18.56	1.92	12,824.43
VNDIVIDEND	828.42	13.87	1.70	2,380.92
VNSHINE	774.41	11.74	1.54	3,331.10
VNSI	3,031.77	34.18	1.14	3,303.49
VNX50	3,115.74	56.21	1.84	13,452.59

2. Giao dịch toàn thị trường
(Trading total)

Nội dung Contents	KLGD (ck) Trading vol. (shares)	GTGD (tỷ đồng) Trading val. (bil. Dongs)
Khớp lệnh	713,003,393	13,137
Thỏa thuận	215,567,338	3,830
Tổng	928,570,731	16,968

Top 5 chứng khoán giao dịch trong ngày
(Top volatile stock up to date)

STT No.	Top 5 CP về KLGD Top trading vol.		Top 5 CP tăng giá Top gainer		Top 5 CP giảm giá Top loser	
	Mã CK Code	KLGD (cp) Trading vol. (shares)	Mã CK Code	%	Mã CK Code	%
1	VIX	64,916,063	PIT	6.91%	CMV	-6.97%
2	SHB	60,257,131	DAH	6.87%	SMA	-6.94%
3	NVL	48,175,204	NTL	6.85%	COM	-6.75%
4	EVF	39,922,796	PMG	6.78%	TRA	-6.49%
5	SSI	34,498,704	HVN	6.78%	PJT	-6.44%

Giao dịch của NĐTNN
(Foreigner trading)

Nội dung Contents	Mua Buying	%	Bán Selling	%	Mua-Bán Buying-Selling

KLGD (ck) **Trading vol. (shares)**	99,748,788	10.74%	67,500,931	7.27%	32,247,857
GTGD (tỷ đồng) **Trading val. (bil. Dongs)**	2,170	12.79%	1,693	9.98%	477

Top 5 Chứng khoán giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài
(Top foreigner trading)

STT	Top 5 CP về KLGD NĐTNN Top trading vol.		Top 5 CP về GTGD NĐTNN		Top 5 CP về KLGD NĐTNN mua ròng	
1	PNJ	10,981,318	VIC	233,449,934	POW	6,191,700
2	KDH	9,084,010	VNM	197,051,755	KDH	5,507,210
3	VIX	7,364,710	MSN	154,878,915	NVL	5,347,000
4	ACB	6,869,610	FPT	154,685,776	SHB	4,751,496
5	NVL	6,739,000	PNJ	152,657,493	DXG	4,594,896

3. Sự kiện doanh nghiệp

STT	Mã CK	Sự kiện
1	PTC	PTC giao dịch không hưởng quyền - trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%, ngày thanh toán: 26/11/2026.
2	GVR	GVR giao dịch không hưởng quyền - trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 4%, ngày thanh toán: 10/12/2026.
3	VPI	VPI giao dịch không hưởng quyền - trả cổ tức năm 2025 lần 2 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 (số lượng dự kiến: 35.205.437 cp).
4	CACB2626	CACB2626 (chứng quyền ACB.KIS.4M.03 ; Mã chứng khoán cơ sở: ACB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 1.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 22.999 đồng/cq.
5	CACB2627	CACB2627 (chứng quyền ACB.KIS.7M.04 ; Mã chứng khoán cơ sở: ACB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 1.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 23.333 đồng/cq.
6	CACB2628	CACB2628 (chứng quyền ACB.KIS.9M.05 ; Mã chứng khoán cơ sở: ACB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 1.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 24.222 đồng/cq.
7	CFPT2641	CFPT2641 (chứng quyền FPT.KIS.4M.10 ; Mã chứng khoán cơ sở: FPT) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 63.979 đồng/cq.
8	CFPT2642	CFPT2642 (chứng quyền FPT.KIS.6M.11 ; Mã chứng khoán cơ sở: FPT) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 65.678 đồng/cq.
9	CFPT2643	CFPT2643 (chứng quyền FPT.KIS.8M.12 ; Mã chứng khoán cơ sở: FPT) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 67.939 đồng/cq.
10	CHDB2617	CHDB2617 (chứng quyền HDB.KIS.4M.30 ; Mã chứng khoán cơ sở: HDB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 25.555 đồng/cq.
11	CHDB2618	CHDB2618 (chứng quyền HDB.KIS.6M.31 ; Mã chứng khoán cơ sở: HDB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 26.222 đồng/cq.
12	CHDB2619	CHDB2619 (chứng quyền HDB.KIS.8M.32 ; Mã chứng khoán cơ sở: HDB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 26.888 đồng/cq.
13	CHPG2647	CHPG2647 (chứng quyền HPG.KIS.4M.59 ; Mã chứng khoán cơ sở: HPG) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 22.999 đồng/cq.
14	CHPG2648	CHPG2648 (chứng quyền HPG.KIS.5M.60 ; Mã chứng khoán cơ sở: HPG) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 23.333 đồng/cq.
15	CHPG2649	CHPG2649 (chứng quyền HPG.KIS.6M.61 ; Mã chứng khoán cơ sở: HPG) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3.000.000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 23.666 đồng/cq.
16	CHPG2650	CHPG2650 (chứng quyền HPG.KIS.7M.62 ; Mã chứng khoán cơ sở: HPG) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 23,999 đồng/cq.
17	CHPG2651	CHPG2651 (chứng quyền HPG.KIS.9M.63 ; Mã chứng khoán cơ sở: HPG) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 24,222 đồng/cq.

18	CHPG2652	CHPG2652 (chứng quyền HPG.KIS.10M.64 ; Mã chứng khoán cơ sở: HPG) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 24,555 đồng/cq.
19	CLPB2611	CLPB2611 (chứng quyền LPB.KIS.4M.09 ; Mã chứng khoán cơ sở: LPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 8:1, với giá: 43,333 đồng/cq.
20	CLPB2612	CLPB2612 (chứng quyền LPB.KIS.5M.10 ; Mã chứng khoán cơ sở: LPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 8:1, với giá: 43,979 đồng/cq.
21	CLPB2613	CLPB2613 (chứng quyền LPB.KIS.6M.11 ; Mã chứng khoán cơ sở: LPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 8:1, với giá: 44,555 đồng/cq.
22	CLPB2614	CLPB2614 (chứng quyền LPB.KIS.7M.12 ; Mã chứng khoán cơ sở: LPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 8:1, với giá: 44,999 đồng/cq.
23	CLPB2615	CLPB2615 (chứng quyền LPB.KIS.9M.13 ; Mã chứng khoán cơ sở: LPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 8:1, với giá: 45,999 đồng/cq.
24	CMSN2635	CMSN2635 (chứng quyền MSN.KIS.4M.46 ; Mã chứng khoán cơ sở: MSN) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 81,888 đồng/cq.
25	CMSN2636	CMSN2636 (chứng quyền MSN.KIS.5M.47 ; Mã chứng khoán cơ sở: MSN) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 82,666 đồng/cq.
26	CMSN2637	CMSN2637 (chứng quyền MSN.KIS.7M.48 ; Mã chứng khoán cơ sở: MSN) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 83,979 đồng/cq.
27	CMSN2638	CMSN2638 (chứng quyền MSN.KIS.9M.49 ; Mã chứng khoán cơ sở: MSN) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 86,111 đồng/cq.
28	CSHB2624	CSHB2624 (chứng quyền SHB.KIS.4M.26 ; Mã chứng khoán cơ sở: SHB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 11,888 đồng/cq.
29	CSHB2625	CSHB2625 (chứng quyền SHB.KIS.5M.27 ; Mã chứng khoán cơ sở: SHB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 11,999 đồng/cq.
30	CSHB2626	CSHB2626 (chứng quyền SHB.KIS.6M.28 ; Mã chứng khoán cơ sở: SHB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 12,123 đồng/cq.
31	CSHB2627	CSHB2627 (chứng quyền SHB.KIS.7M.29 ; Mã chứng khoán cơ sở: SHB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 12,345 đồng/cq.
32	CSHB2628	CSHB2628 (chứng quyền SHB.KIS.9M.30 ; Mã chứng khoán cơ sở: SHB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 12,456 đồng/cq.
33	CSHB2629	CSHB2629 (chứng quyền SHB.KIS.10M.31 ; Mã chứng khoán cơ sở: SHB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 12,567 đồng/cq.
34	CSSB2608	CSSB2608 (chứng quyền SSB.KIS.4M.17 ; Mã chứng khoán cơ sở: SSB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 17,999 đồng/cq.
35	CSSB2609	CSSB2609 (chứng quyền SSB.KIS.5M.18 ; Mã chứng khoán cơ sở: SSB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 18,222 đồng/cq.
36	CSSB2610	CSSB2610 (chứng quyền SSB.KIS.6M.19 ; Mã chứng khoán cơ sở: SSB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 18,333 đồng/cq.
37	CSSB2611	CSSB2611 (chứng quyền SSB.KIS.7M.20 ; Mã chứng khoán cơ sở: SSB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 18,555 đồng/cq.
38	CSSB2612	CSSB2612 (chứng quyền SSB.KIS.8M.21 ; Mã chứng khoán cơ sở: SSB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 18,777 đồng/cq.
39	CSSB2613	CSSB2613 (chứng quyền SSB.KIS.9M.22 ; Mã chứng khoán cơ sở: SSB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 4:1, với giá: 18,999 đồng/cq.
40	CSTB2633	CSTB2633 (chứng quyền STB.KIS.4M.56 ; Mã chứng khoán cơ sở: STB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 8:1, với giá: 69,999 đồng/cq.
41	CSTB2634	CSTB2634 (chứng quyền STB.KIS.5M.57 ; Mã chứng khoán cơ sở: STB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 8:1, với giá: 70,567 đồng/cq.
42	CSTB2635	CSTB2635 (chứng quyền STB.KIS.6M.58 ; Mã chứng khoán cơ sở: STB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 8:1, với giá: 71,234 đồng/cq.
43	CSTB2636	CSTB2636 (chứng quyền STB.KIS.8M.59 ; Mã chứng khoán cơ sở: STB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 72,345 đồng/cq.

44	CSTB2637	CSTB2637 (chứng quyền STB.KIS.9M.60 ; Mã chứng khoán cơ sở: STB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 73,456 đồng/cq.
45	CVHM2623	CVHM2623 (chứng quyền VHM.KIS.4M.45 ; Mã chứng khoán cơ sở: VHM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 20:1, với giá: 67,999 đồng/cq.
46	CVHM2624	CVHM2624 (chứng quyền VHM.KIS.5M.46 ; Mã chứng khoán cơ sở: VHM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 20:1, với giá: 68,888 đồng/cq.
47	CVHM2625	CVHM2625 (chứng quyền VHM.KIS.7M.47 ; Mã chứng khoán cơ sở: VHM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 20:1, với giá: 69,999 đồng/cq.
48	CVHM2626	CVHM2626 (chứng quyền VHM.KIS.8M.48 ; Mã chứng khoán cơ sở: VHM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 20:1, với giá: 70,567 đồng/cq.
49	CVHM2627	CVHM2627 (chứng quyền VHM.KIS.9M.49 ; Mã chứng khoán cơ sở: VHM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 20:1, với giá: 71,789 đồng/cq.
50	CVHM2628	CVHM2628 (chứng quyền VHM.KIS.10M.50 ; Mã chứng khoán cơ sở: VHM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 20:1, với giá: 72,345 đồng/cq.
51	CVIC2615	CVIC2615 (chứng quyền VIC.KIS.5M.48 ; Mã chứng khoán cơ sở: VIC) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 25:1, với giá: 238,888 đồng/cq.
52	CVIC2616	CVIC2616 (chứng quyền VIC.KIS.6M.49 ; Mã chứng khoán cơ sở: VIC) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 25:1, với giá: 240,999 đồng/cq.
53	CVIC2617	CVIC2617 (chứng quyền VIC.KIS.7M.50 ; Mã chứng khoán cơ sở: VIC) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 25:1, với giá: 242,828 đồng/cq.
54	CVIC2618	CVIC2618 (chứng quyền VIC.KIS.8M.51 ; Mã chứng khoán cơ sở: VIC) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 25:1, với giá: 243,979 đồng/cq.
55	CVIC2619	CVIC2619 (chứng quyền VIC.KIS.9M.52 ; Mã chứng khoán cơ sở: VIC) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 25:1, với giá: 246,868 đồng/cq.
56	CVIC2620	CVIC2620 (chứng quyền VIC.KIS.10M.53 ; Mã chứng khoán cơ sở: VIC) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 25:1, với giá: 247,979 đồng/cq.
57	CVJC2607	CVJC2607 (chứng quyền VJC.KIS.4M.28 ; Mã chứng khoán cơ sở: VJC) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 20:1, với giá: 143,456 đồng/cq.
58	CVJC2608	CVJC2608 (chứng quyền VJC.KIS.6M.29 ; Mã chứng khoán cơ sở: VJC) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 20:1, với giá: 146,868 đồng/cq.
59	CVJC2609	CVJC2609 (chứng quyền VJC.KIS.8M.30 ; Mã chứng khoán cơ sở: VJC) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 20:1, với giá: 149,999 đồng/cq.
60	CVNM2629	CVNM2629 (chứng quyền VNM.KIS.4M.41 ; Mã chứng khoán cơ sở: VNM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 8:1, với giá: 64,567 đồng/cq.
61	CVNM2630	CVNM2630 (chứng quyền VNM.KIS.6M.42 ; Mã chứng khoán cơ sở: VNM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 66,888 đồng/cq.

62	CVNM2631	CVNM2631 (chứng quyền VNM.KIS.8M.43 ; Mã chứng khoán cơ sở: VNM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 67,899 đồng/cq.
63	CVNM2632	CVNM2632 (chứng quyền VNM.KIS.10M.44 ; Mã chứng khoán cơ sở: VNM) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 10:1, với giá: 68,888 đồng/cq.
64	CVPB2635	CVPB2635 (chứng quyền VPB.KIS.4M.27 ; Mã chứng khoán cơ sở: VPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 26,888 đồng/cq.
65	CVPB2636	CVPB2636 (chứng quyền VPB.KIS.5M.28 ; Mã chứng khoán cơ sở: VPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 27,333 đồng/cq.
66	CVPB2637	CVPB2637 (chứng quyền VPB.KIS.7M.29 ; Mã chứng khoán cơ sở: VPB) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 2,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 27,999 đồng/cq.
67	CVRE2615	CVRE2615 (chứng quyền VRE.KIS.4M.49 ; Mã chứng khoán cơ sở: VRE) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 25,999 đồng/cq.
68	CVRE2616	CVRE2616 (chứng quyền VRE.KIS.6M.50 ; Mã chứng khoán cơ sở: VRE) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 4,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 26,688 đồng/cq.
69	CVRE2617	CVRE2617 (chứng quyền VRE.KIS.8M.51 ; Mã chứng khoán cơ sở: VRE) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 27,111 đồng/cq.
70	CVRE2618	CVRE2618 (chứng quyền VRE.KIS.9M.52 ; Mã chứng khoán cơ sở: VRE) chính thức giao dịch lần đầu tại HOSE ngày 10/11/2026 với số lượng 3,000,000 chứng quyền. Tỷ lệ chuyển đổi: 5:1, với giá: 27,333 đồng/cq.